

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2023/KDTM-ST
Ngày: 26-6-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Sơn Tây

2. Ông Tống Văn Tâm

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thuyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Giáp - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 32/2023/TLST-KDTM ngày 28 tháng 3 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2023/QĐXXST-KDTM ngày 19 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty N.

Địa chỉ: Phường 22, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hồng H, sinh năm 1997; địa chỉ: Phường 11, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 13/3/2023). (vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- **Bị đơn:** Công ty V.

Địa chỉ: tổ 8, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 12, khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch công ty kiêm giám đốc). (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày:

Ngày 02/01/2022, Công ty N (sau đây viết tắt là Công ty N) có ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 090/2022-WCT với Công ty V (sau đây viết tắt là Công ty V) với nội dung Công ty N bán cho Công ty V hàng hóa là các loại sơn, chất phủ và các sản phẩm liên quan của Sherwin-Williams Việt Nam. Cụ thể: Công ty N sẽ thực hiện giao hàng theo đúng loại sơn, số lượng theo đơn đặt hàng mà Công ty V đã gửi cho Công ty N. Trước khi thực hiện việc giao hàng cho Công ty V, Công ty N sẽ cung cấp bảng báo giá cho từng đợt giao hàng và có sự xác nhận của Công ty V. Căn cứ vào bảng báo giá này mà Công ty N xuất hóa đơn và Công ty V có nghĩa vụ phải thanh toán trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày phát hành hóa đơn. Theo đó, số hóa đơn mà cả hai đã xuất cho nhau theo từng giai đoạn như sau:

Từ ngày 25/02/2022 đến ngày 26/03/2022, Công ty N đã xuất hóa đơn bán hàng với tổng số tiền 96.625.848 đồng, theo các hoá đơn:

Hóa đơn số 0001709 ngày 25/02/2022 số tiền 1.155.000 đồng;

Hóa đơn số 0001793 ngày 03/03/2022 số tiền 35.605.240 đồng;

Hóa đơn số 0001819 ngày 05/03/2022 số tiền 2.534.400 đồng;

Hóa đơn số 0001913 ngày 14/03/2022 số tiền 4.203.540 đồng;

Hóa đơn số 0001959 ngày 17/03/2022 số tiền 7.701.100 đồng;

Hóa đơn số 0002081 ngày 26/03/2022 số tiền 45.427.140 đồng;

Tuy nhiên, vì Công ty V chưa thanh toán tiền hàng hóa mà Công ty N đã cung cấp, nên Công ty N và Công ty V đã thỏa thuận rằng sẽ cho Công ty V nợ tiền hàng (công nợ) và Công ty V phải chịu một khoản lãi chậm thanh toán theo thỏa thuận. Công ty V có nghĩa vụ thanh toán cộng dồn vào các chuyển giao hàng tiếp theo. Việc này hai Bên đã thỏa thuận sẽ lập thành Biên bản đối chiếu công nợ để Công ty V tiến hành đối chiếu thành toán cho Công ty N.

Từ ngày 06/04/2022 đến ngày 30/06/2022, Công ty N đã xuất hóa đơn bán hàng với tổng số tiền 118.490.020 đồng, theo các hoá đơn:

Hóa đơn số 0002237 ngày 06/04/2022 số tiền 37.127.475 đồng;

Hóa đơn số 0002285 ngày 09/04/2022 số tiền 704.000 đồng;

Hóa đơn số 00000006 ngày 15/04/2022 số tiền 3.379.750 đồng;

Hóa đơn số 00000054 ngày 16/04/2022 số tiền 59.049.485 đồng;

Hóa đơn số 00000249 ngày 27/04/2022 số tiền 18.229.310 đồng.

Công ty V đã xuất hóa đơn thanh toán tổng số tiền 97.879.298 đồng theo: Hóa đơn số VCB0436 ngày 06/04/2022 số tiền 36.760.240 đồng; Hóa đơn số VCB04108 ngày 16/04/2022 số tiền 61.119.058 đồng;

Do theo thỏa thuận trong Hợp đồng thì khi Công ty V thanh toán sẽ ưu tiên thanh toán cho các đơn hàng cũ trước rồi các đơn hàng mới sau. Nên Công

ty V vẫn chưa thanh toán cho Công ty N các hóa đơn bao gồm:

Hóa đơn số 0002237 ngày 06/04/2022 số tiền 35.874.025 đồng;

Hóa đơn số 0002285 ngày 09/04/2022 số tiền 704.000 đồng;

Hóa đơn số 00000006 ngày 15/04/2022 số tiền 3.379.750 đồng;

Hóa đơn số 00000054 ngày 16/04/2022 số tiền 59.049.485 đồng;

Hóa đơn số 00000249 ngày 27/04/2022 số tiền 18.229.310 đồng.

Do đó, Công ty N đã tiến hành lập Bảng đối chiếu công nợ vào ngày 30/06/2022 và được Công ty V xác nhận tổng công nợ là: $(96.625.848 + 118.490.020) - 97.879.298 = 117.236.570$ đồng.

Ngoài ra, theo thỏa thuận, vì chậm thanh toán nên Công ty V có trách nhiệm thanh toán cho Công ty N thêm một khoản phí phạt theo các khoản chậm thanh toán. Tuy nhiên, do thỏa thuận về lãi suất chậm trả có trong hợp đồng không rõ ràng nên Công ty N căn cứ vào Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 để xác định lãi suất chậm trả đối với nghĩa vụ thanh toán của Công ty V là 10%/năm. Do đó, số tiền lãi tổng cộng do chậm thanh toán theo từng đợt giao hàng tạm tính đến ngày 10/03/2023 là: 9.646.455 đồng.

Do đó, Công ty N khởi kiện, yêu cầu Công ty V thanh toán tổng số tiền 126.883.025 đồng (trong đó tiền mua hàng là 117.236.570 đồng, tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tạm tính đến ngày 10/3/2023 là 9.646.455 đồng).

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty V theo đúng quy định pháp luật nhưng đại diện Công ty V không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ Công văn số 422/ĐKKD ngày 15/5/2023 của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương xác định Công ty V đăng ký địa chỉ trụ sở chính tại thửa đất số tổ 8, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Văn H. Công ty V hiện đang hoạt động, chưa thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi, tạm ngừng, giải thể.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại theo các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Những

yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, ý kiến tranh luận của đương sự, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty N khởi kiện yêu cầu Công ty V thanh toán tiền phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa là các loại sơn, chất phủ và các sản phẩm liên quan của Sherwin-Williams Việt Nam. Bị đơn Công ty V có trụ sở tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là loại việc về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

[2] Bị đơn Công ty V đã được tổng đạt đúng quy định pháp luật nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, đại diện nguyên đơn vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Đối với yêu cầu về nợ gốc: Xét thấy, ngày 02/01/2022, giữa Công ty N và Công ty V xác lập Hợp đồng nguyên tắc số 090/2022-WCT. Theo nội dung hợp đồng, Công ty N bán cho Công ty V hàng hóa là các loại sơn, chất phủ và các sản phẩm liên quan của Sherwin-Williams Việt Nam. Hợp đồng cung cấp hàng hoá giữa Công ty N và Công ty V thể hiện ý chí thỏa thuận tự nguyện của hai bên, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực bắt buộc các bên phải tôn trọng thực hiện. Thực hiện hợp đồng, Công ty N đã cung cấp các loại sơn, chất phủ và các sản phẩm liên quan và xuất hoá đơn cho Công ty V. Công ty V đã thanh toán một phần nghĩa vụ và xác nhận nợ theo Bảng đối chiếu công nợ ngày 30/6/2022, theo đó Công ty V còn nợ Công ty N số tiền 117.236.570 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ đối với nguyên đơn. Việc bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là trái quy định tại Điều 50, 55 Luật Thương mại 2005. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ 117.236.570 đồng là có cơ sở.

[3.2] Tiền lãi chậm trả: Công ty N yêu cầu Công ty V thanh toán tiền lãi chậm trả tính từ khi vi phạm đến ngày 10/3/2023 với mức lãi suất là 10%/năm với số tiền 9.646.455 đồng. Tại Điều 306 Luật Thương mại quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường*

hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”. Như đã phân tích ở phần trên thì do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả là có cơ sở. Xét thấy, tại thời điểm xét xử (ngày 26/6/2023) mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 16,5%/năm (mức lãi suất nợ quá hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là 15,75%/năm, tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín là 19,5%/năm, tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là 14,25%/năm). Nguyên đơn chỉ yêu cầu mức lãi suất 10%/năm là mức lãi suất thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tổng số tiền Công ty V phải thanh toán cho Công ty N là 126.883.025 đồng.

[4] Từ những phân tích trên, xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên là phù hợp.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị đơn Công ty V phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là 126.883.025 đồng, tương đương số tiền án phí: 6.344.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 147, 227, 228, 235, 238, 244, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 50, 55, 301, 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N đối với bị đơn Công ty V về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty V có trách nhiệm thanh toán cho Công ty N tổng số tiền 126.883.025 đồng, bao gồm tiền nợ gốc là 117.236.570 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 9.646.455 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty V phải nộp số tiền 6.344.000 đồng. Hoàn trả cho Công ty N số tiền 3.172.076 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0007496 ngày 27/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Tân Uyên;
- CCTHADS thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Trung